PHỤ LỤC SỐ 01. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao 2026		
		Tổng số	*Trong đó*	
			Tỉnh thu	Xã, phường thu
A	B	1=2+3	2	3
I	**THU NỘI ĐỊA**	**11,600,000**	**7,838,970**	**3,761,030**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1,148,000	1,136,350	11,650
-	DNNN do Trung ương quản lý	1,025,000	1,021,000	4,000
-	DNNN do địa phương quản lý	123,000	115,350	7,650
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,032,000	1,030,000	2,000
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,008,000	1,426,628	581,372
4	Lệ phí trước bạ	500,000	-	500,000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25,000	-	25,000
6	Thuế thu nhập cá nhân	500,000	253,485	246,515
7	Thuế bảo vệ môi trường	1,100,000	1,097,000	3,000
	Trong đó: Thu từ hàng hoá nhập khẩu	*384,000*	*384,000*	-
8	Phí và lệ phí	185,000	163,992	21,008
	Trong đó: Phí, lệ phí trung ương	*80,000*	*80,000*	-
9	Tiền sử dụng đất	4,620,000	2,379,150	2,240,850
10	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	85,000	-	85,000
11	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1,500	-	1,500
	Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép			
12	Thu khác ngân sách	350,000	330,865	19,135
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	*100,000*	*100,000*	-
	- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	*36,000*	*36,000*	-

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao 2026		
		Tổng số	*Trong đó*	
			Tỉnh thu	Xã, phường thu
A	**B**	**1=2+3**	**2**	**3**
13	Cấp quyền khai thác khoáng sản	18,000	-	18,000
	Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép	*3,500*	-	3,500
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6,000	-	6,000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,500	1,500	-
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20,000	20,000	-
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**7,400,000**	**7,400,000**	**-**
1	Thuế xuất khẩu	66,200	66,200	
2	Thuế nhập khẩu	108,200	108,200	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu		-	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7,107,000	7,107,000	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	116,000	116,000	
6	Thu khác	2,600	2,600	
III	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**19,000,000**	**15,238,970**	**3,761,030**
1	Thu Ngân sách Trung ương	8,672,200	8,320,872	351,328
2	Thu Ngân sách địa phương	10,327,800	6,918,098	3,409,702
*	*Trong đó, điều tiết các cấp ngân sách địa phương*	*10,327,800*	*8,189,376*	*2,138,424*
-	*Ngân sách tỉnh hưởng*	*8,189,376*	*8,189,376*	
-	*Ngân sách cấp xã hưởng*	*2,138,424*		*2,138,424*
IV	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**14,534,613**	**2,743,529**	**11,791,084**
1	Bổ sung cân đối	9,903,788	649,038	9,254,750
2	Bổ sung có mục tiêu	4,630,825	2,094,491	2,536,334

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao 2026		
		Tổng số	*Trong đó*	
			Tỉnh thu	Xã, phường thu
A	**B**	**1=2+3**	**2**	**3**
-	Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	3,971,575	1,435,241	2,536,334
-	Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	659,250	659,250	
VI	**THU VAY**	**53,700**	**53,700**	**-**
1	Vay để bù đắp bội chi	2,000	2,000	
2	Vay để trả nợ gốc	51,700	51,700	
VII	**THU CHUYỂN NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**941,024**	**941,024**	
	TỔNG THU NSĐP:	**25,857,137**	**11,927,629**	**13,929,508**

PHỤ LỤC SỐ 02. PHÂN BỔ, GIAO VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NSĐP:	**25,857,137**	**11,927,629**	**13,929,508**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**5,678,132**	**4,327,776**	**1,350,356**
1	**Chi đầu tư XDCB**	**1,677,432**	**1,677,432**	
a	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	707,200	707,200	
b	Vốn nước ngoài nguồn NSTW	656,732	656,732	
c	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu	313,500	313,500	
2	**Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định**	**3,947,000**	**2,596,644**	**1,350,356**
a	Nguồn thu xổ số kiến thiết	20,000	20,000	
b	Nguồn thu tiền sử dụng đất	3,927,000	2,576,644	1,350,356
	**** Phân bổ như sau:***			
-	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	235,395	167,877	67,518
-	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất		600,000	
-	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		257,664	
-	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển		200,000	
-	Bổ sung vốn ủy thác qua NHCSXH (bao gồm cả đối tượng do Trung ương quy định và HĐND quy định)		120,000	
-	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định 104/2024/NĐ-CP		165,000	
-	Bố trí thu hồi vốn ứng trước (dự án Bồi thường, GPMB, hỗ trợ và tái định cư Dự án trọng điểm quốc gia "Khu liên hợp gang và cảng Sơn Dương, tại khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh)		120,000	
-	Bố trí vốn cho các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số		170,000	
-	Bố trí vốn cho các dự án hạ tầng phát triển quỹ đất		221,000	
-	Bố trí vốn cho các dự án phát triển hạ tầng đô thị		250,000	
-	Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030		305,103	
3	**Chi từ nguồn vốn vay lại Chính phủ**	**53,700**	**53,700**	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**19,662,109**	**7,298,513**	**12,363,596**
1	**Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể**	**3,342,475**	**1,009,797**	**2,332,678**
-	Quản lý nhà nước		467,428	
-	Các hoạt động của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND và KP hoạt động Đoàn ĐBQH (KP hoạt động HĐND tỉnh 33 tỷ đồng; KP hoạt động Đoàn ĐBQH 6 tỷ đồng)		39,000	24,810
-	Hoạt động của UBND, Văn phòng UBND tỉnh		11,000	
-	Kinh phí Đảng (Gồm: Kinh phí thường xuyên, PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, chế độ phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù, đột xuất và các nhiệm vụ khác theo quy định)		133,500	
-	Tổ chức chính trị xã hội		47,141	
-	Đoàn ra, đoàn vào		15,000	
-	Các hội nghề nghiệp, xã hội		34,714	
-	Kinh phí hoạt động bổ trợ tư pháp; Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN		5,000	
-	Kinh phí tổ chức đấu thầu MSTT; Hội đồng thẩm định giá đất, hội đồng tố tụng hình sự, hội đồng tố tụng dân sự và các nhiệm vụ khác của Sở Tài chính		4,500	
-	Công tác địa giới hành chính, trong đó: Sở Nội vụ 12.000 triệu đồng - thực hiện Kế hoạch 439/KH-UBND ngày ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh về lập hồ sơ bản đồ địa giời hành chính các cấp)		13,000	
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		6,500	
-	Chính sách tôn giáo		2,000	
-	Chi các nhiệm vụ phục vụ bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp; Chi kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành và các nhiệm vụ khác theo quy định.		80,000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; thuê hàng hóa, dịch vụ		113,014	
-	Kinh phí thực hiện NQ 66-NQ/TW ngày 30/4/25 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; NQ 197/2025/QH15 về một số cơ chế chính sách đột phá xây dựng thi hành pháp luật; Đề án hỗ trợ phát triển nghề luật sư (trong đó: dự phòng đột xuất 02 tỷ đồng)		5,000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
-	Chế độ chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng PL (100% lương) theo NQ 197/2025/QH15 về một số cơ chế chính sách đột phá xây dựng thi hành pháp luật		3,000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển tiếp chính sách của tỉnh; dự kiến ban hành chế độ, chính sách mới và các nhiệm vụ khác theo quy định.		30,000	
2	**Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề**	**6,885,363**	**1,478,631**	**5,406,732**
-	Sự nghiệp giáo dục	6,337,219	949,902	5,387,317
	Trong đó:			
+	Ngân sách đảm bảo		896,982	
+	Thi tốt nghiệp THPT và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8,000	
+	Đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục		2,500	
+	Biên soạn, thẩm định tài liệu địa phương		300	
+	Hỗ trợ chi sự nghiệp chung của ngành: Thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi; hội thi KHKT; sơ kết, tổng kết, khen thưởng và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8,450	
+	Chính sách đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên giai đoạn 2023 - 2025 và nội dung, mức chi thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030"		15,000	
+	Đề án ngoại ngữ, ứng dụng CNTT cho chuyển đổi số		10,000	
+	Kinh phí ôn thi tốt nghiệp THPT		8,670	
-	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	282,668	263,253	19,415
+	Ngân sách đảm bảo		255,503	
+	Công tác bồi kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng và các nhiệm vụ đào tạo khác (BCHQS tỉnh)		2,550	
+	Chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị và học viên đào tạo sĩ quan dự bị (BCHQS tỉnh)		5,200	
-	Chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào thuộc diện chỉ tiêu hỗ trợ		10,000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		151,616	
-	Các chế độ, chính sách mới dự kiến ban hành trong năm 2026; các nhiệm vụ giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định		103,860	
3	**Sự nghiệp y tế**	**1,623,120**	**1,372,186**	**250,934**

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
-	Ngân sách đảm bảo		518,593	
-	Hỗ trợ các đơn vị y tế dự phòng; Tăng chi y tế dự phòng, …		5,000	
-	Chính sách về công tác dân số và phát triển theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		1,319	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		78,848	
-	BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK; Đối tượng CCB, TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác; các nhiệm vụ khác theo quy định		710,000	
-	Chi sự nghiệp Dân số		3,638	
-	Kinh phí đóng BHYT cho người có công, thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với Cách mạng (trong đó: Sở Nội vụ 12 triệu đồng)	52,725	9,788	42,937
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển tiếp chính sách của tỉnh; dự kiến ban hành chế độ, chính sách mới và các nhiệm vụ khác theo quy định.		45,000	
4	**Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch**	**247,690**	**204,053**	**43,637**
-	Ngân sách cấp (bao gồm KP thường xuyên, trợ cấp thi đấu, chế độ HLV, VĐV, bảo vệ di tích, chế độ đội thông tin lưu động, ...)		53,998	
-	Phát triển thể thao theo Kế hoạch 323/KH-UBND và Kế hoạch 324/KH-UBND		3,000	
-	Các đề án, chính sách, nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch theo quy định		68,150	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		8,905	
-	Các nhiệm vụ đột xuất khác theo quy định		70,000	
5	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	**67,891**	**67,891**	
-	Ngân sách cấp (bao gồm: KP thường xuyên; bổ sung các trạm phát lại; Quản lý, vận hành; in và phát hành báo, nhuận bút; ...)		67,891	
6	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**	**248,836**	**238,486**	**10,350**
-	KP thường xuyên		63,400	
-	Kinh phí thực hiện chương trình, Kế hoạch UBND tỉnh, nâng cao chỉ số CĐS		1,200	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
-	Chế độ người làm công tác chuyên trách CĐS, an toàn thông tin… theo NĐ 179/2025/NĐ-CP (Sở, ngành, UBND cấp xã)		10,500	
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		8,386	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới; các nhiệm vụ đột xuất KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các nhiệm vụ khác theo quy định		155,000	
7	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**2,949,527**	**404,968**	**2,544,559**
-	Chi thường xuyên các đơn vị		36,684	
-	Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		4,418	
+	*KP lễ đón nhận và an táng hài cốt liệt sỹ; hỗ trợ đưa đoàn người có công, chi phí tặng quà, dâng hương; khung treo bằng Tổ quốc ghi công*		2,500	
+	*Bình đẳng giới, an toàn vệ sinh lao động, Quản lý việc làm, tiền lương, BHXH*		800	
+	*Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội (truyền thông, tập huấn, công tác kiểm tra, giám sát, làm thêm giờ, Ban chỉ đạo 178); chi đảm bảo xã hội (hoạt động công tác người cao tuổi, người khuyết tật, công tác xã hội, bảo trợ xã hội, Khung thiếp chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi)*		1,118	
-	Điều tra hộ nghèo, cận nghèo; cập nhật hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống TB vào phần mềm quản lý (Sở NN&MT)		200	
-	Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội		2,100	
-	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng đặc biệt khó khăn khác trên địa bàn		80,000	
-	Chính sách hỗ trợ đối với người thuộc hộ nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế		13,060	
-	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma tuý; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập (trong đó: Công an tỉnh 1.382 triệu đồng)		3,563	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		10,279	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển tiếp chính sách của tỉnh; dự kiến ban hành chế độ, chính sách mới và các nhiệm vụ khác theo quy định.		55,000	
-	Sự nghiệp chăm sóc trẻ em (Sở Y tế)		500	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
-	Vốn viện trợ thực hiện dự án "Nhân rộng mô hình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái tại tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2025-2027" (Sở Y tế)		2,518	
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng *(trong đó: Sở Nội vụ 15.553 triệu đồng - chi trả trợ cấp, chế độ ưu đãi thường xuyên, chi công việc)*	1,685,259	196,646	1,488,613
8	**Chi quốc phòng**	**534,956**	**397,570**	**137,386**
-	Chi quân sự địa phương (BCHQS tỉnh)		114,920	
+	Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ		38,000	
+	Tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của địa phương		21,000	
+	Thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân; Kinh phí huy hiệu đảng (172 triệu đồng)		9,920	
+	Thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương (gồm: Thăm quà các cán bộ, chiến sĩ xuất ngũ, nhập ngũ, làm nhiệm vụ ở Lào, biên giới hải đảo, nhà giàn DK1)		8,500	
+	Hoạt động Ban chỉ đạo An toàn làm chủ		400	
+	Hoạt động Hội đồng GDAN-QP		400	
+	Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân; hoạt động tổ chức cơ sở Đảng		1,200	
+	Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của các vùng biển; sữa chữa, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới, biển cảnh báo biên giới, công trình bảo vệ cột mốc biên giới; Chi công tác động viên công quốc phòng		500	
+	Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp		1,000	
+	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tuần tra đảo Sơn Dương; hỗ trợ các đơn vị trực thuộc quân đội thực hiện sửa chữa CSVC, mua sắm trang bị, phương tiện hoạt động. Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế		6,000	
+	Bảo đảm nguồn nhân lực, tàu thuyền, phương tiên dân sự và thực hiện huy động tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển		4,000	
+	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện DBĐV và mua sắm, sửa chữa các loại trang thiết bị, phương tiện hoạt động của cơ quan Bộ chỉ huy, các đơn vị trực thuộc		24,000	
-	Kinh phí chuẩn bị động viên (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)		42,000	
-	Thực hiện Luật DQTV: Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; trong đó:		108,050	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
+	*Huy động, đảm bảo chế độ cho lực lượng dân quân tự vệ thực hiện các nhiệm vụ; tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao diễn tập và các nhiệm vụ khác*		*49,650*	
+	*Trang phục Dân quân tự vệ*		29,100	
+	*Dụng cụ hỗ trợ cho DQTV*		19,300	
+	*Các nhiệm vụ, CĐCS khác về DQTV*		10,000	
-	Chi công tác biên phòng, biên giới (Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, trong đó kinh phí vận hành cụm thông tin Cầu Treo 600 triệu đồng)		26,600	
-	Xây dựng điểm chốt chiến đấu, nhà trực của DQTV theo Đề án của tỉnh (Giai đoạn 2)		6,000	
-	Diễn tập Khu vực phòng thủ cấp tỉnh; các đề án, chính sách và các nhiệm vụ quốc phòng đột xuất, phát sinh theo quy định		100,000	
9	**Chi an ninh**	**132,960**	**104,000**	**28,960**
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Công an tỉnh theo quy định (trong đó: Kinh phí huy hiệu đảng 25 triệu đồng; Đề án 06 là 1.000 triệu đồng)		89,000	
-	Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất liên quan, hỗ trợ công tác an ninh trật tự		15,000	
10	**Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	**2,105,689**	**677,382**	**1,428,307**
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT, TL, thủy sản		108,063	
-	Sự nghiệp Kiểm Lâm		14,590	
-	Sự nghiệp công thương		9,422	
-	Hỗ trợ hoạt động của Văn phòng Thường trực Chỉ huy phòng, chống thiên tai (Chi cục Thuỷ lợi)		1,400	
-	Hỗ trợ kinh phí vận hành Trạm Thuỷ văn Sơn Kim, Hương Trạch		570	
-	Sự nghiệp quản lý tài nguyên, đất đai		52,867	
+	*Kinh phí thường xuyên*		*19,972*	
+	*Hỗ trợ thực hiện một số đề án, chính sách, nhiệm vụ theo quy định*		*20,000*	
+	*Kinh phí phát triển quỹ đất và quản lý quỹ đất*		*9,395*	
+	*Quản lý, khai thác nhà, đất*		*3,500*	
-	Sự nghiệp xây dựng, giao thông		2,700	
-	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông		13,042	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
-	Kinh phí bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa địa phương	265,311	212,991	52,320
-	Hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ phối hợp công tác thu ngân sách		4,000	
-	Chính sách miễn thu thủy lợi phí	141,026	92,896	48,130
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	89,908		89,908
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách để cho vay hộ nghèo, ủy thác cho vay; trong đó: thực hiện NQ 127 là 21,25 tỷ đồng; các đối tượng án phạt tù và các đối tượng chính sách		90,000	
-	Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, phát triển lâm nghiệp		10,000	
-	Chi bảo trì, sửa chữa, nâng cấp các công trình thuỷ lợi và các nhiệm vụ khác theo quy định		50,000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		14,841	
11	**Chi sự nghiệp môi trường**	**196,250**	**81,250**	**115,000**
-	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		21,250	
-	Dành nguồn vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường		15,000	
-	Các đề án, chính sách, nhiệm vụ khác theo quy định		45,000	
12	**Chi khác ngân sách**	**463,027**	**397,974**	**65,053**
-	Chi SN khác các đơn vị QLHC *(trong đó: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; thuê hàng hóa, dịch vụ là 39.631 triệu đồng)*		77,911	
-	Hoạt động xúc tiến đầu tư (Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh)		1,000	
-	Hỗ trợ phần mềm, tập huấn, quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, giá, …		10,000	
-	Chi hỗ trợ từ kết quả thu liên quan đến xử phạt, phí, lệ phí		10,000	
-	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn (Viện KSND 800 triệu đồng; Tòa án Nhân dân 800 triệu đồng; Cục thi hành án dân sự 800 triệu đồng; Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 300 triệu đồng; Cục Thống kê 700 triệu đồng)		3,400	
-	Hoàn trả nguồn vốn cho Quỹ Đầu tư phát triển (DA xây dựng hạ tầng KKT tỉnh)		3,400	
-	Chính sách bình ổn giá		5,000	
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		80,000	
-	Chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách mới; chi viện trợ *(trong đó có khoản viện trợ cho tỉnh Bolikhămxay 68.350 triệu đồng, tỉnh Khăm Muộn 1.000 triệu đồng)* và các nhiệm vụ đột xuất khác		207,263	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng số	*Trong đó:*	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
13	**Chi nguồn CCTL và các chế độ chính sách theo tiền lương theo quy định**	**864,325**	**864,325**	
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**465,556**	**250,000**	**215,556**
IV	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1,340**	**1,340**	
V	**CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN**	**50,000**	**50,000**	

PHỤ LỤC SỐ 03. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
	Tổng số	**1,920**	**1,656**	**378,529**	**112,177**	**31,087**	**236,078**	**757,871**	**49,853**
*	**Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo**	**1,920**	**1,656**	**378,405**	**112,177**	**31,087**	**236,078**	**757,747**	**49,853**
**	**Nguồn CCTL của đơn vị**			**124**				**124**	
I	**Các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh uỷ quản lý**	**187**	**175**	**50,719**	**16,129**	**2,969**	**63,683**	**133,500**	
1	**Kinh phí thường xuyên**			**50,719**	**16,129**	**2,969**	**42,683**	**112,500**	
-	Kinh phí thường xuyên				16,129		42,683	58,812	
-	Quỹ lương			46,904				46,904	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			1,485				1,485	
-	Hợp đồng 111					2,969		2,969	
-	Quỹ tiền thưởng			2,330				2,330	
2	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm**						**21,000**	**21,000**	
-	Chế độ chính sách đối với cán bộ, đảng viên theo Quy định số 12-QĐ/TU ngày 28/12/2021 của Tỉnh uỷ						**10,000**	10,000	
-	Kinh phí học Nghị quyết						**1,000**	1,000	
-	Kinh phí đảm bảo một số nhiệm vụ khác và các nhiệm vụ đột xuất khối Đảng						**10,000**	10,000	
II	**Quản lý nhà nước**	**1,297**	**1,084**	**256,261**	**79,927**	**17,166**	**114,074**	**467,428**	**45,533**
1	**VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh**	**36**	**32**	**7,911**	**2,460**	**1,836**	**6,000**	**18,207**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	36	32	7,091	2,364		6,000	15,455	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (4)			287	96			383	
-	Tăng lương định kỳ			87		26		113	
-	Hợp đồng 111 (13)					1,810		1,810	
-	Quỹ tiền thưởng			446				446	
2	**Văn phòng UBND tỉnh**	**73**	**66**	**16,795**	**5,229**	**2,339**	**27,400**	**51,763**	**0**
2.1	**Văn phòng UBND tỉnh**	**58**	**53**	**12,996**	**4,047**	**1,949**	**22,000**	**40,992**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	58	53	11,663	3,888		22,000	37,551	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (5)			478	159			637	
-	Tăng lương định kỳ			137		16		153	
-	Hợp đồng 111 (12)					1,933		1,933	
-	Quỹ tiền thưởng			718				718	
2.2	**Đảng uỷ UBND tỉnh**	**15**	**13**	**3,799**	**1,182**	**390**	**5,400**	**10,771**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	15	13	3,422	1,141		5,400	9,963	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			124	41			165	
-	Tăng lương định kỳ			80		4		84	
-	Hợp đồng 111 (2)					386		386	
-	Quỹ khen thưởng			173				173	
3	**Sở Tài chính**	**96**	**84**	**17,896**	**5,526**	**802**	**9,190**	**33,414**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	96	84	15,433	5,144		9,000	29,577	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (12)			1,147	382			1,529	
-	Hợp đồng 111 (6)					802		802	
-	Tăng lương định kỳ			338				338	
-	Quỹ tiền thưởng			978				978	
-	Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể						60	60	0
-	Ban chỉ đạo CTMTQG						80	80	0
-	Ban đổi mới DN						50	50	0
4	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**425**	**303**	**84,121**	**26,434**	**6,298**	**5,388**	**122,241**	**41,323**
4.1	**VP Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**91**	**72**	**15,896**	**4,927**	**852**	**1,460**	**23,135**	**40,935**
-	Kinh phí thường xuyên	91	72	12,966	4,322		1,350	18,638	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (19)			1,816	605			2,421	
-	Tăng lương định kỳ			253				253	
-	Hợp đồng 111 (7)				0	852		852	
-	Quỹ khen thưởng			861				861	
-	BCĐ Thực hiện NQ 08 (Sở NNMT)						110	110	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
4.2	**Chi cục phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng**	**27**	**24**	**4,784**	**1,478**	**500**	**750**	**7,512**	**8**
-	Kinh phí thường xuyên	27	24	4,146	1,382		750	6,278	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)			287	96			383	
-	Tăng lương định kỳ			81				81	
-	Hợp đồng 111 (4)				0	500		500	
-	Quỹ khen thưởng			270				270	
4.3	**VP Chi cục KL+ 12 Hạt KL các huyện + Đội Kiểm lâm cơ động**	**211**	**131**	**46,894**	**14,904**	**3,684**	**1,378**	**66,860**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	211	131	37,065	12,355		1,378	50,798	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (80)			7,648	2,549			10,197	
-	Tăng lương định kỳ			542				542	
-	Hợp đồng 111 (26)				0	3,684		3,684	
-	Quỹ khen thưởng			1,639				1,639	
4.4	**Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi**	**33**	**26**	**5,592**	**1,730**	**234**	**300**	**7,856**	**315**
-	Kinh phí thường xuyên	33	26	4,520	1,507		300	6,327	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (7)			669	223			892	
-	Tăng lương định kỳ			105				105	
-	Hợp đồng 111 (2)				0	234		234	
-	Quỹ khen thưởng			298				298	
4.5	**Chi cục thuỷ lợi**	**32**	**25**	**5,478**	**1,693**	**630**	**250**	**8,051**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	32	25	4,411	1,470		250	6,131	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (7)			669	223			892	
-	Tăng lương định kỳ			116				116	
-	Hợp đồng 111 (4)				0	630		630	
-	Quỹ khen thưởng			282				282	
4.6	**Chi cục Thủy sản**	**31**	**25**	**5,477**	**1,702**	**398**	**1,250**	**8,827**	**65**
-	Kinh phí thường xuyên	31	25	4,532	1,511		1,250	7,293	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (6)			574	191			765	
-	Tăng lương định kỳ			76				76	
-	Hợp đồng 111 (3)				0	398		398	
-	Quỹ khen thưởng			295				295	
5	**VP Điều phối Nông thôn mới**	**14**	**12**	**2,585**	**810**	**107**	**350**	**3,852**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	14	12	2,238	746		350	3,334	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			191	64			255	
-	Tăng lương định kỳ			8				8	
-	Hợp đồng 111 (1)					107		107	
-	Quỹ khen thưởng			148				148	
6	**Sở Xây dựng**	**72**	**72**	**12,412**	**3,799**	**658**	**250**	**17,119**	**2,260**
-	Kinh phí thường xuyên	69	55	10,058	3,799		250	14,107	2,260
-	Tăng lương định kỳ			275				275	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng(3)		14	1,338				1,338	
-	Quỹ lương Hợp đồng 111 (4)	3	3			658		658	
-	Quỹ tiền thưởng			741				741	
7	**Sở Công thương**	**93**	**71**	**16,233**	**5,051**	**301**	**2,048**	**23,633**	**200**
7.1	**VP Sở Công Thương**	**36**	**34**	**7,234**	**2,258**	**301**	**420**	**10,213**	**200**
-	Kinh phí thường xuyên	36	34	6,583	2,258	0	300	9,141	200
-	Tăng lương định kỳ			30				30	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			191	0	0	0	191	0
-	Hợp đồng 111 (02)				0	301	0	301	0
-	Quỹ tiền thưởng			430				430	
-	Ban chỉ đạo xuất khẩu (Sở CT)						120	120	
7.2	**Chi cục quản lý thị trường**	**57**	**37**	**8,999**	**2,793**	**0**	**1,628**	**13,420**	
-	Kinh phí thường xuyên	57	37	6,466	2,793		1,200	10,459	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (20)			1,912				1,912	
-	Tăng lương định kỳ			121				121	
-	Hợp đồng 111 (2)							0	
-	Quỹ khen thưởng			500				500	
-	Trang phục ngành QLTT						228	228	
-	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (BCĐ 389)						200	200	
8	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**40**	**33**	**7,580**	**2,355**	**625**	**530**	**11,090**	**100**

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
-	Kinh phí thường xuyên	40	33	6,397	2,355		400	9,152	100
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (7)			669				669	
-	Tăng lương định kỳ			53				53	
-	Hợp đồng 111 (5)					625		625	
-	Quỹ khen thưởng			461				461	
-	Ban chỉ đạo TDĐK trên CS, QĐ 1466/QĐ-UBND (Sở Văn hoá)						130	130	
9	**Sở Y tế**	**61**	**58**	**13,029**	**4,090**	**741**	**4,400**	**22,260**	**1,135**
9.1	**VP Sở Y tế**	**36**	**34**	**7,860**	**2,467**	**410**	**3,600**	**14,337**	**1,100**
-	Kinh phí thường xuyên	36	34	7,059	2,467		3,600	13,126	1,100
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			191				191	
-	Tăng lương định kỳ			150				150	
-	Hợp đồng 111 (3)					410		410	
-	Quỹ tiền thưởng			460				460	
9.2	**Chi cục dân số- KHHGĐ**	**13**	**12**	**2,729**	**857**	**186**	**400**	**4,172**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	13	12	2,426	857		400	3,683	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)			96				96	
-	Tăng lương định kỳ			50				50	
-	Hợp đồng111 (1)					186		186	
-	Quỹ tiền thưởng			157				157	
9.3	**Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm**	**12**	**12**	**2,440**	**766**	**145**	**400**	**3,751**	**35**
-	- Kinh phí thường xuyên	12	12	2,197	766		400	3,363	35
-	- Tăng lương định kỳ			100				100	
-	- Hợp đồng 111 (1)					145		145	
-	- Quỹ tiền thưởng			143				143	
10	**Sở Tư pháp**	**31**	**28**	**5,107**	**1,589**	**528**	**2,398**	**9,622**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	31	28	4,480	1,493		400	6,373	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)			287	96			383	
-	Hợp đồng 111					528		528	
-	Tăng lương định kỳ			26				26	
-	Quỹ tiền thưởng			314				314	
-	Chế độ theo Nghị quyết số 197/2025/QH15						1,778	1,778	
-	Ban phổ biến GDPL(Sở TP)						110	110	
-	BCĐ thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp (Sở TP)						110	110	
11	**Sở Khoa học và công nghệ**	**52**	**43**	**9,619**	**2,973**	**461**	**1,000**	**14,053**	**265**
-	Kinh phí thường xuyên	52	43	8,058	2,686		600	11,344	265
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (9)			860	287			1,147	
-	Tăng lương định kỳ			115				115	
-	Hợp đồng 111 (4)					461		461	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
-	Quỹ khen thưởng			586				586	
-	BCĐ chuyển đổi số						400	400	
12	**Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**	**53**	**42**	**9,131**	**2,805**	**942**	**3,700**	**16,578**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	53	42	7,937	2,646		3,640	14,223	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (5)			478	159			637	
-	Tăng lương định kỳ			158		29		187	
-	Hợp đồng 111 (6)				0	913		913	
-	Quỹ khen thưởng			558				558	
-	BCĐ thực hiện QĐ 162 (Ban QL KKT tỉnh)						60	60	
13	**Sở Nội vụ**	**72**	**66**	**13,943**	**4,297**	**567**	**20,390**	**39,197**	**250**
-	Kinh phí thường xuyên	72	66	12,317	4,297		2,890	19,504	250
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			574				574	
-	Hợp đồng 111			0		560		560	
-	Tăng lương định kỳ			216		7		223	
-	Quỹ tiền thưởng			836				836	
-	Ban Chỉ đạo 513 (Sở Nội vụ)			0			60	60	
-	Ban Chỉ đạo Chương trình PT thanh niên (Sở Nội vụ)			0			60	60	
-	Ban chỉ đạo CCHC (Sở Nội vụ)			0			110	110	
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ						120	120	
-	KP thi đua khen thưởng						15,000	15,000	
-	Hỗ trợ, thăm hỏi các cơ sở tôn giáo; chức sắc, chức việc tôn giáo theo QĐ số 26/2014/QĐ-UBND						2,100	2,100	
-	Tặng quà chúc mừng người có uy tín là DTTS số nhân các ngày lễ, tết truyền thống theo Quyết định 12/2018/QĐ-TTg						50	50	
14	**VP Sở Giáo dục và Đào tạo**	**49**	**48**	**10,903**	**3,364**	**335**	**0**	**14,602**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	49	48	9,997	3,364			13,361	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)			96				96	
-	Tăng lương định kỳ			136				136	
-	Hợp đồng 111 (2)					335		335	
-	Quỹ tiền thưởng			674				674	
15	**Thanh tra tỉnh**	**110**	**109**	**25,305**	**7,993**	**324**	**4,460**	**38,082**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	110	109	23,361	7,993		4,460	35,814	
	Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC						*3,000*	*3,000*	
-	Tăng lương định kỳ			505				505	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)			113				113	
-	Hợp đồng 111 (3)					324		324	
-	Quỹ tiền thưởng			1,326				1,326	
16	**Sở Ngoại vụ**	**20**	**17**	**3,691**	**1,152**	**302**	**11,570**	**16,715**	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
-	Kinh phí thường xuyên	20	17	3,102	1,152		11,300	15,554	
	Trong đó đoàn ra, đoàn vào						10,000	10,000	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)			287				287	
-	Tăng lương định kỳ			67				67	
-	Hợp đồng 111 (2)					302		302	
-	Quỹ khen thưởng			235				235	
-	Ban Công tác phi Chính phủ (Sở Ngoại vụ)						60	60	
-	Ban Chỉ đạo Hội nhập Quốc tế (Sở Ngoại vụ)						60	60	
-	Ban chỉ đạo Công tác Biên giới (Sở Ngoại vụ)						150	150	
17	**Đột xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương**						**15,000**	**15,000**	
III	**Sự nghiệp khác**	**113**	**97**	**15,857**	**3,626**	**851**	**18,070**	**38,404**	**4,320**
*	**Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo**	**113**	**97**	**15,733**	**3,626**	**851**	**18,070**	**38,280**	**4,320**
**	**Nguồn CCTL của đơn vị**	**0**	**0**	**124**	**0**	**0**	**0**	**124**	**0**
1	**Sở Tư pháp**	**19**	**16**	**2,779**	**610**	**0**	**2,870**	**6,259**	**4,300**
-	*NSNN đảm bảo*	19	16	2,779	610	0	2,870	6,259	0
-	*Nguồn CCTL còn dư của đơn vị*	0	0	124	0	0	0	124	0
1.1	**Trung tâm DV bán đấu giá tài sản**	**2**	**2**	**267**	**66**	**0**	**0**	**333**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	2	2	362	66			428	
-	Quỹ tiền thưởng			29				29	
	Trong đó:							0	
	NSNN đảm bảo	2	2	267	66			333	
	Nguồn CCTL còn dư của đơn vị			124				124	
1.2	**Trung tâm Trợ giúp pháp lý**	**17**	**14**	**2,512**	**544**	**0**	**2,870**	**5,926**	
-	Kinh phí thường xuyên	17	14	1,967	544			2,511	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng		3	240				240	
-	Tăng lương định kỳ			142				142	
-	Quỹ tiền thưởng			163				163	
-	Truyền thông về trợ giúp pháp lý; Trợ giúp pháp lý tại KKT Vũng Áng theo KH 332 ngày 5/10/2017; các hoạt động trợ giúp pháp lý; xác minh vụ việc; luật sư; trang phục						2,740	2,740	
-	HĐ phối hợp liên ngành TGPL trong HĐ tố tụng (TT TGPL)						130	130	
2	**BQL Khu vực mỏ sắt Thạch Khê**	**5**	**5**	**850**	**165**	**190**	**0**	**1,205**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	5	5	776	165			941	
-	Hợp đồng 111 (2)					190		190	
-	Tăng lương định kỳ			14				14	
-	Quỹ tiền thưởng			60				60	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
3	**TT Xúc tiến ĐT và cung ứng nhân lực khu kinh tế**	**18**	**18**	**2,404**	**544**	**134**	**1,700**	**4,782**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	18	15	2,022	544		1,700	4,266	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			162				162	
-	Tăng lương định kỳ			60				60	
-	Hợp đồng 111 (1)					134		134	
-	Quỹ khen thưởng			160				160	
4	**Sở Tài chính**	**24**	**14**	**2,868**	**768**	**193**	**3,690**	**7,519**	**0**
4.1	**Trung tâm Dịch vụ tài chính và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh**	**24**	**14**	**2,868**	**768**	**193**	**3,690**	**7,519**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	24	14	2,373	768		3,690	6,831	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)			240				240	
-	Tăng lương định kỳ			67				67	
-	Hợp đồng 111 (2)					193		193	
-	Quỹ tiền thưởng			188				188	
5	**Văn phòng UBND tỉnh**	**9**	**7**	**1,312**	**297**	**113**	**3,440**	**5,162**	**0**
5.1	**Trung tâm công báo tin học**	**9**	**7**	**1,312**	**297**	**113**	**3,440**	**5,162**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	9	7	1,060	297		3,440	4,797	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)			160				160	
-	Tăng lương định kỳ			21				21	
-	Hợp đồng 111 (1)					113		113	
-	Quỹ tiền thưởng			71				71	
6	**Sở Nội vụ**	**12**	**11**	**1,639**	**396**	**145**	**820**	**3,000**	**20**
-	Kinh phí thường xuyên	12	11	1,392	396		820	2,608	20
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			80				80	
-	Hợp đồng 111					145		145	
-	Tăng lương định kỳ			51				51	
-	Quỹ tiền thưởng			116				116	
7	**Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh**	**26**	**26**	**3,881**	**846**	**76**	**400**	**5,203**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	*26*	*26*	3,556	846		400	4,802	
-	Tăng lương định kỳ			56				56	
-	Hợp đồng 111 (2)					76		76	
-	Quỹ tiền thưởng			269				269	
8	**Đoàn Luật sư (kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển nghề luật sư)**						**150**	**150**	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
9	**Đột xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương**						**5,000**	**5,000**	
IV	**Các tổ chức chính trị**	**98**	**98**	**23,277**	**7,245**	**1,651**	**14,968**	**47,141**	**0**
1	**Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh**	**98**	**98**	**23,277**	**7,245**	**1,651**	**8,968**	**41,141**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	*98*	*98*	21,852	7,245		8,560	37,657	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng							0	
-	Hợp đồng 111					1,651		1,651	
-	Tăng lương định kỳ			307				307	
-	Quỹ tiền thưởng			1,118				1,118	
-	Ban Cứu trợ thiên tai theo TT 174/2014/TT-BTC (Mặt trận tỉnh)						100	100	
-	Phụ cấp Ban TT, Uỷ viên UBĐKCG tỉnh						208	208	
-	BVĐ ngày vì người nghèo						100	100	
2	**Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương**						**6,000**	**6,000**	
V	**Hội nghề nghiệp**	**141**	**125**	**16,253**	**2,625**	**7,456**	**8,380**	**34,714**	**0**
1	**Liên minh HTX**	**16**	**15**	**3,073**	**480**	**203**	**200**	**3,956**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	16	15	2,779	480		200	3,459	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96				96	
-	Tăng lương định kỳ			13		2		15	
-	Hợp đồng 111 (2)					201		201	
-	Quỹ khen thưởng			185				185	
2	**Hội Nhà báo**	**4**	**4**	**855**	**124**	**80**	**1,070**	**2,129**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	4	4	803	124		300	1,227	
-	Tăng lương định kỳ			3				3	
-	Hợp đồng 111 (1)					80		80	
-	Quỹ khen thưởng			49				49	
-	Giải thưởng báo chí Trần Phú (QĐ 2658/QĐ-UBND ngày 29/4/2025) (Hội Nhà báo)						400	400	
-	Đại hội Hội Nhà báo						250	250	
-	Hỗ trợ tạp chí "Hà Tĩnh Người làm báo" (HNB)						120	120	
-	Kinh phí trung ương hỗ trợ							0	
3	**Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật**	**8**	**8**	**1,491**	**217**	**258**	**700**	**2,666**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	7	7	1,395	217		450	2,062	
-	NS hỗ trợ: 01	1	1			111		111	
-	Tăng lương định kỳ			16		1		17	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
-	Hợp đồng 111 (1)					146		146	
-	Đại hội Hội liên hiệp KHKT						250	250	
-	Quỹ khen thưởng			80				80	
4	**Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật**	**14**	**14**	**2,763**	**434**	**0**	**1,010**	**4,207**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	14	14	2,577	434		100	3,111	
-	Tăng lương định kỳ			20				20	
-	Quỹ khen thưởng			166	0			166	
-	Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh theo QĐ 4031/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 (Hội LH VHNT)						660	660	
-	Đại hội Hội LH VHNT						250	250	
-	Kinh phí trung ương hỗ trợ							0	
5	**Hội Chữ thập đỏ**	**30**	**18**	**3,646**	**750**	**778**	**1,000**	**6,174**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	25	13	2,241	750		700	3,691	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			1,155				1,155	
-	NS hỗ trợ (05)	5	5			620		620	
-	Tăng lương định kỳ			27				27	
-	Hợp đồng 111 (2)					158		158	
-	Quỹ khen thưởng			223				223	
-	Ban chỉ đạo hiến máu TN						50	50	
-	Đại hội Hội Chữ thập đỏ						250	250	
6	**Hội người mù**	**41**	**39**	**2,257**	**341**	**3,050**	**350**	**5,998**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	11	9	1,936	341		350	2,627	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			193				193	
-	NS hỗ trợ (30)	30	30			2,706		2,706	
-	Tăng lương định kỳ			11				11	
-	Hợp đồng 111 (3)					344		344	
-	Quỹ khen thưởng			117				117	
7	**Hội Đông y**	**6**	**6**	**339**	**62**	**576**	**100**	**1,077**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	2	2	318	62	98	0	478	
-	NS hỗ trợ (04)	4	4			478		478	
-	Tăng lương định kỳ							0	
-	Quỹ khen thưởng			21				21	
-	Đại hội Hội Đông y						100	100	
8	**Hội Luật gia**	**2**	**2**	**565**	**62**	**0**	**250**	**877**	
-	Kinh phí thường xuyên	2	2	543	62		250	855	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
-	Quỹ khen thưởng			22				22	
9	**Hội khuyến học**	**2**	**2**	**459**	**31**	**122**	**600**	**1,212**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	1	1	434	31		500	965	
-	NS hỗ trợ (1)	1	1			122		122	
-	Tăng lương định kỳ			14				14	
-	Quỹ khen thưởng			11				11	
-	Kinh phí đại hội						100	100	
10	**Hội người cao tuổi**	**9**	**8**	**459**	**62**	**618**	**200**	**1,339**	
-	Kinh phí thường xuyên	2	1	346	62		100	508	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			96				96	
-	NS hỗ trợ (07)	7	7			618		618	
-	Tăng lương định kỳ							0	
-	Quỹ khen thưởng			17				17	
-	Đại hội Hội Cao tuổi						100	100	
11	**Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị**	**2**	**2**	**346**	**62**	**0**	**100**	**508**	
-	Kinh phí thường xuyên	2	2	331	62		100	493	
-	Tăng lương định kỳ							0	
-	Quỹ khen thưởng			15				15	
12	**Hội Cựu TN xung phong**	**2**	**2**	**0**	**0**	**520**	**100**	**620**	
-	NS hỗ trợ (02)	2	2			520		520	
-	Tăng lương định kỳ							0	
-	Quỹ khen thưởng							0	
-	Đại hội Cựu TN xung phong						100	100	
13	**Hội NN chất độc da cam-Dioxin**	**2**	**2**	**0**	**0**	**565**	**100**	**665**	
-	NS hỗ trợ (02)	2	2			565	0	565	
-	Tăng lương định kỳ							0	
-	Quỹ khen thưởng							0	
-	Đại hội Hội Nạn nhân chất độc da cam						100	100	
14	**Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi**	**3**	**3**	**0**	**0**	**686**	**100**	**786**	
-	NS hỗ trợ (03)	3	3			676		676	
-	Tăng lương định kỳ					10		10	
-	Quỹ khen thưởng							0	
-	Đại hội Người Khuyến tật và trẻ em mồ côi						100	100	
15	Hội Khoa học kinh tế						300	300	
16	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh						200	200	
17	Tăng BC, BS quỹ lương và các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao						2,000	2,000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2025	Biên chế thực tế 2025	Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026	Định mức chi khác theo BC	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2026	Giao thu phí, lệ phí năm 2026
VI	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**84**	**77**	**16,162**	**2,625**	**994**	**16,903**	**36,684**	**0**
1	**Sở Nội vụ**	**31**	**29**	**6,080**	**961**	**457**	**4,100**	**11,598**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	31	29	5,507	961	0	4,100	10,568	0
-	Tăng lương định kỳ			101				101	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (02)			160	0	0	0	160	0
-	Hợp đồng 111 (03)			0	0	457	0	457	0
-	Quỹ tiền thưởng			312				312	
2	**Làng trẻ em mồ côi**	**21**	**18**	**3,826**	**672**	**113**	**3,944**	**8,555**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	21	18	3,277	672	0	3,944	7,893	0
-	Tăng lương định kỳ			100				100	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (03)			243		0	0	243	0
-	Hợp đồng 111 (01)			0	0	113	0	113	0
-	Quỹ tiền thưởng			206				206	
3	**Bệnh viện sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh**						**4,159**	**4,159**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên						4,159	4,159	0
-	Tăng lương định kỳ								
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (05)	0					0		0
-	Hợp đồng 111 (01)						0		0
-	Quỹ tiền thưởng								
4	**TT CT XH, GDNN cho người khuyết tật**	**32**	**30**	**6,256**	**992**	**424**	**1,700**	**9,372**	**0**
-	Kinh phí thường xuyên	32	29	5,472	992	0	1,700	8,164	0
-	Tăng lương định kỳ			100				100	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (04)			325	0	0	0	325	0
-	Hợp đồng 111 (3)			0	0	424	0	424	0
-	Quỹ tiền thưởng			359				359	
5	**Kinh phí thắp hương liệt sỹ và bà mẹ VNAH dịp tết Nguyên đán và ngày 27/7, khung bằng TQGC…**			**0**	**0**	**0**	**1,000**	**1,000**	**0**
6	**Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương**						**2,000**	**2,000**	

PHỤ LỤC SỐ 04. DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen thưởng	HĐ 111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2026
		KH năm 2025	Thực tế năm 2025						
	Tổng số	**177**	**173**	**46,841**	**1,467**	**5,504**	**185,710**	**21,431**	**270,953**
*	**Nguồn NSNN đảm bảo**	**177**	**173**	**31,738**	**1,120**	**5,504**	**185,710**	**21,431**	**255,503**
*	**Nguồn CCTL của đơn vị**	**-**	**-**	**15,103**	**347**	**-**	**-**	**-**	**15,450**
1	**Trường chính trị Trần Phú**	**37**	**33**	**9,714**	**516**	**1,147**	**2,910**	**-**	**14,287**
-	Biên chế	37	33	8,743		1,147	300		10,190
-	Biên chế chưa tuyển dụng		4	319					319
-	Tăng lương định kỳ			166					166
-	Hợp đồng 111 (4)				516				516
-	Quỹ khen thưởng			486					486
-	Kinh phí đào tạo Cao cấp chính trị						2,110		2,110
-	Đề án trường chuẩn						500		500
2	**Trường Đại học Hà Tĩnh**	**123**	**123**	**18,920**	**486**	**3,813**	**6,497**	**4,687**	**34,403**
*	Chi thường xuyên	123	123	32,253	765	3,813	-	-	36,831
-	Biên chế	123	123	29,713		3,813			33,526
-	BS do tăng HS lương theo định kỳ			924	2				926
-	Hợp đồng 111 (6)				763				763
-	Quỹ tiền thưởng			1,616					1,616
	Trong đó:								-
	NSNN đảm bảo			*18,920*	*486*	3,813			23,219
	Nguồn CCTL còn dư của đơn vị đảm bảo			*13,333*	*279*				13,612
*	Chính sách theo NĐ 116 (QĐ 4140 ngày 22/12/2021 về phê duyệt đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ QL GDPT...)						6,197	-	6,197
-	Chính sách theo NĐ 116 (QĐ 2497/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh)						1,138		1,138
+	Hỗ trợ tiền học phí						339		339
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						799		799

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen thưởng	HĐ 111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2026
		KH năm 2025	Thực tế năm 2025						
-	Chính sách theo NĐ 116 (Đã tuyển sinh năm học 2023-2027 theo QĐ 1637/QĐ-UBND ngày 04/7/2024: 26SV)						1,370		1,370
+	Hỗ trợ tiền học phí						426		426
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						944		944
-	Chính sách theo NĐ 116 (Đã tuyển sinh năm học 2024-2028 Theo QĐ 4140: 30 SV)						1,581		1,581
+	Hỗ trợ tiền học phí						492		492
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						1,089		1,089
-	Chính sách theo NĐ 116 (Đã tuyển sinh năm học 2025-2029 Theo QĐ 4140: 40 SV)						2,108		2,108
+	Hỗ trợ tiền học phí						656		656
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						1,452		1,452
*	KP đào tạo lưu học sinh Lào							4,687	4,687
*	Cấp bù học phí						300		300
3	**Trường TH, THCS, THPT- Đại học Hà Tĩnh**						**5,497**	**989**	**6,486**
	KP đào tạo lưu học sinh Lào							989	989
	Cấp bù học phí						5,497		5,497
4	**Trường Mầm non - Đại học Hà Tĩnh**						**700**	**-**	**700**
	Cấp bù học phí						700		700
5	**Trường Cao đăng Y tế**						**12,480**	**15,455**	**27,935**
-	Kinh phí đào tạo học sinh Lào							15,455	15,455
-	Cấp bù miễn giảm học phí						12,480		12,480
6	**Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt- Đức**						**29,494**	**300**	**29,794**
-	Kinh phí đào tạo học sinh Lào							300	300
-	Cấp bù miễn giảm học phí						29,494		29,494
7	**Trường Cao đẳng Nguyễn Du**	**17**	**17**	**3,104**	**118**	**544**	**11,939**	**-**	**15,705**
*	Chi thường xuyên	17	17	4,874	186	544	-	-	5,604
-	Biên chế	17	17	4,600		544			5,144
-	Tăng lương định kỳ			59					59

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen thưởng	HĐ 111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2026
		KH năm 2025	Thực tế năm 2025						
-	HĐ 111 (2)				186				186
-	Quỹ khen thưởng			215					215
	Trong đó:								-
	NSNN đảm bảo	17	17	*3,104*	*118*	544			3,766
	Nguồn CCTL còn dư của đơn vị đảm bảo			*1,770*	*68*				1,838
*	Cấp bù miễn giảm học phí						11,939		11,939
8	**Trường TCN Lý Tự Trọng**						**10,000**	**-**	**10,000**
	Cấp bù miễn giảm học phí						10,000		10,000
9	**Sở Giáo dục và Đào tạo**						**47,000**	**-**	**47,000**
-	Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ						7,000		7,000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo quy định						40,000		40,000
10	**Sở Công thương**						**50**		**50**
11	**Sở Xây dựng**						**50**		**50**
12	**Thanh tra tỉnh**						**40**		**40**
13	**Sở Y tế**						**968**	**-**	**968**
-	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn (VP Sở)						50		50
-	Trung tâm Công tác xã hội -GDNN cho người khuyết tật: Đào tạo cho người khuyết tật						918		918
14	**Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh**			-	-	-	**1,050**		**1,050**
15	**Sở Tài chính**						**70**		**70**
16	**Sở Nội vụ**						**450**		**450**
17	**Sở Tư pháp**						**40**		**40**
18	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**						**680**		**680**
19	**Sở Ngoại vụ**						**200**		**200**
20	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**						**50**		**50**
21	**Sở Khoa học công nghệ**						**2,250**		**2,250**
-	Đào tạo, tập huấn chuyên môn, chuyển đổi số cán bộ cơ quan						250		250
-	Đào tạo, tập huấn nhiệm vụ chuyển đổi số						2,000		2,000
22	**Ban Quản lý KKT tỉnh**						**50**		**50**

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen thưởng	HĐ 111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2026
		KH năm 2025	Thực tế năm 2025						
23	Trung tâm Dịch vụ tài chính và hỗ trợ doanh nghiệp						1,500		1,500
24	TT Công báo tin học						345		345
25	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật						50		50
26	Hội Nhà báo						50		50
27	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất						5,000		5,000
28	Kinh phí đào tạo Cao cấp chính trị						1,000		1,000
29	Cấp bù miễn giảm học phí theo quy định						50,000		50,000
30	TT Dịch thuật Dịch vụ đối ngoại						300		300
31	Kinh phí đào tạo thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện NĐ 61/2015 và kinh phí đào tạo khác						5,000		5,000

PHỤ LỤC SỐ 05. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí - lệ phí	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	11	14	13
	TỔNG SỐ	**3,761,030**	**11,650**	**2,000**	**581,372**	**246,515**	**3,000**	**500,000**	**21,008**	**25,000**	**85,000**	**2,240,850**	**19,500**	**19,135**	**6,000**
1	Phường Thành Sen	705,950	4,000		118,000	54,000		91,000	1,000	10,600	34,000	392,000		1,000	350
2	Phường Trần Phú	373,700	60		23,500	20,000		24,000	400	2,320	2,800	300,000		500	120
3	Phường Hà Huy Tập	79,230	0		4,500	10,050		21,000	250	500	2,400	40,000		450	80
4	Xã Thạch Lạc	33,270			3,300	2,700		6,650	50	320	100	20,000		100	50
5	Xã Đồng Tiến	34,440			480	2,000		6,500	60	100	150	25,000		100	50
6	Xã Thạch Khê	16,980			1,750	1,500		3,000	80	400	100	10,000		100	50
7	Xã Cẩm Bình	106,270			7,100	4,500		12,000	200	600	1,400	80,000	20	300	150
8	Phường Sông Trí	123,000			38,450	8,000	0	14,000	1,500	450	3,500	55,000	1,400	600	100
9	Phường Hải Ninh	22,470			1,070	1,000	0	5,000	300	70	10	15,000	0	20	0
10	Phường Hoành Sơn	68,700	1,000	1,000	20,500	6,000	0	9,000	600	100	2,000	25,000	3,000	500	0
11	Phường Vũng Áng	116,790	400	1,000	51,000	8,000	0	10,190	1,000	200	1,500	40,000	3,300	200	0
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	117,080	600		11,000	4,500	2,000	14,000	1,200	1,000	1,970	80,000	0	800	10
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	70,400	1,100		13,000	5,500	1,000	15,000	300	1,000	3,200	30,000	0	300	0
14	Xã Kỳ Xuân	18,970			4,500	1,500	0	5,000	150	60	380	6,000	1,000	380	0
15	Xã Kỳ Anh	16,960			2,150	2,000	0	5,000	350	40	220	7,000	0	200	0
16	Xã Kỳ Hoa	30,600			14,500	2,000	0	4,000	1,000	80	970	6,000	2,000	50	0
17	Xã Kỳ Văn	12,120			4,260	1,000	0	3,500	200	10	100	3,000	0	20	30

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí - lệ phí	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác
18	Xã Kỳ Khang	17,777			7,000	1,000	0	5,500	100	30	80	4,000	7	50	10
19	Xã Kỳ Lạc	6,665			600	500	0	3,000	500	5	50	2,000	0	10	0
20	Xã Kỳ Thượng	8,060			1,000	440	0	2,500	100	0	10	4,000	0	10	0
21	Xã Cẩm Xuyên	121,950	50		13,500	8,000		17,750	300	500	1,300	80,000		400	150
22	Xã Thiên Cầm	81,260	50		4,800	6,000	0	8,160	150	550	800	60,000	0	350	400
23	Xã Cẩm Duệ	46,680			2,700	2,000	0	6,350	100	50	50	35,000	80	150	200
24	Xã Cẩm Hưng	56,930			3,650	2,000	0	8,040	100	160	600	40,000	1,780	350	250
25	Xã Cẩm Lạc	69,320			2,000	2,000	0	4,770	80	70	50	60,000	0	200	150
26	Xã Cẩm Trung	39,160			6,550	1,000	0	4,820	950	90	150	25,000	200	200	200
27	Xã Yên Hoà	28,590			750	2,650	0	4,620	80	140	100	20,000	0	50	200
28	Xã Thạch Hà	70,450	10		14,600	4,450	0	9,700	250	320	800	40,000	0	300	20
29	Xã Toàn Lưu	57,650			5,550	4,950	0	5,700	300	200	800	40,000	0	100	50
30	Xã Việt Xuyên	30,170			1,550	3,300	0	4,800	100	110	230	20,000	5	70	5
31	Xã Đông Kinh	56,530			1,900	800	0	3,300	100	60	250	50,000	0	100	20
32	Xã Thạch Xuân	15,010			700	2,800	0	3,300	150	250	500	7,000	200	80	30
33	Xã Lộc Hà	66,560	50		3,100	4,300	0	6,400	200	200	2,000	50,000	5	300	5
34	Xã Hồng Lộc	20,200			800	100	0	1,400	130	15	240	17,000	450	60	5
35	Xã Mai Phụ	70,280			6,780	3,800	0	5,600	130	270	390	53,000	0	300	10
36	Xã Can Lộc	108,710	40		14,200	4,000	0	10,900	1,210	510	1,800	75,000	690	350	10
37	Xã Tùng Lộc	9,690			1,430	200	0	1,400	800	10	170	5,000	570	100	10
38	Xã Gia Hanh	14,650			2,700	300	0	4,300	100	65	30	7,000	0	150	5
39	Xã Trường Lưu	9,750			2,620	600	0	1,900	150	50	200	4,000	0	220	10

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí - lệ phí	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác
40	Xã Xuân Lộc	17,950			770	400	0	3,800	100	80	40	12,500	0	250	10
41	Xã Đồng Lộc	36,650			1,250	500	0	4,200	70	170	250	30,000	0	200	10
42	Xã Tiên Điền	59,830	100		4,000	4,000	0	9,000	300	350	1,700	40,000	0	300	80
43	Xã Nghi Xuân	88,790	4,100		20,000	13,000	0	13,000	280	1,200	1,600	35,000	0	500	110
44	Xã Cổ Đạm	46,856			2,500	4,000	0	9,000	500	410	246	30,000	0	200	0
45	Xã Đan Hải	37,790			1,500	2,000	0	2,500	100	340	230	30,000	0	120	1,000
46	Xã Đức Thọ	103,380	90		18,100	8,900	0	16,000	350	450	6,500	50,000	5	2,500	485
47	Xã Đức Đồng	15,105			825	500	0	3,000	40	30	110	10,000	0	300	300
48	Xã Đức Quang	28,265			4,600	1,200	0	1,200	80	15	500	20,000	0	350	320
49	Xã Đức Thịnh	50,890			7,720	2,000	0	4,500	200	40	560	35,000	0	800	70
50	Xã Đức Minh	9,840			1,400	520	0	2,500	92	8	50	5,000	0	200	70
51	Xã Hương Sơn	70,530			15,000	5,000	0	9,000	400	75	450	40,000	5	500	100
52	Xã Sơn Tây	54,700			43,000	1,800	0	5,500	235	30	450	3,500	0	170	15
53	Xã Tứ Mỹ	12,620			3,510	1,100	0	2,900	80	0	350	4,000	235	245	200
54	Xã Sơn Giang	25,605			5,500	1,130	0	3,300	160	10	235	15,000	0	130	140
55	Xã Sơn Tiến	16,026			1,425	580	0	2,200	65	1	85	11,500	0	120	50
56	Xã Sơn Hồng	2,805			685	165	0	1,000	31	3	131	600	0	100	90
57	Xã Kim Hoa	13,528			6,068	300	0	2,000	500	0	200	3,500	680	130	150
58	Xã Vũ Quang	12,990			2,460	850	0	3,000	350	100	110	5,000	960	150	10
59	Xã Mai Hoa	4,910			510	210	0	1,000	60	20	10	3,000	40	50	10
60	Xã Thượng Đức	10,060			4,250	160	0	1,650	350	20	80	3,500	0	40	10
61	Xã Hương Khê	44,750			11,500	5,590	0	12,600	1,100	140	180	12,600	0	1,000	40

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí - lệ phí	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác
62	Xã Hương Phố	8,300			2,965	525	0	2,000	100	0	1,000	1,500	0	210	0
63	Xã Hương Đô	4,180			40	620	0	1,700	50	0	120	1,500	0	150	0
64	Xã Hà Linh	6,118			48	536	0	1,000	70	1	3,243	1,000	0	220	0
65	Xã Hương Bình	9,200			2,080	430	0	2,600	380	0	380	3,000	110	220	0
66	Xã Phúc Trạch	6,500			385	470	0	3,800	120	0	50	700	725	250	0
67	Xã Hương Xuân	2,690			46	114	0	1,500	50	0	600	300	0	80	0
68	Xã Sơn Kim 1	5,610			1,535	300	0	1,000	50	2	110	500	2,033	80	0
69	Xã Sơn Kim 2	1,590			160	175	0	500	25	0	30	650	0	50	0

PHỤ LỤC SỐ 06. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	*Trong đó: Tỉnh quản lý thu điều tiết cấp xã hưởng*	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Tổng thu ngân sách xã, phường	Ghi chú
						Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
A	B	1	2	*3*	4	5	6	7=2+4	8
	TỔNG SỐ	**3,761,030**	***2,138,424***	***324,981***	**11,791,084**	**9,254,750**	**2,536,334**	**13,929,508**	
1	Phường Thành Sen	705,950	355,040	*55,250*	457,070	347,198	109,872	812,110	
2	Phường Trần Phú	373,700	183,601	*45,416*	223,894	180,401	43,493	407,495	
3	Phường Hà Huy Tập	79,230	37,500		215,108	171,580	43,528	252,608	
4	Xã Thạch Lạc	33,270	41,568	*21,080*	123,971	100,602	23,369	165,539	
5	Xã Đồng Tiến	34,440	21,184		147,377	121,384	25,993	168,561	
6	Xã Thạch Khê	16,980	9,578		126,373	98,766	27,607	135,951	
7	Xã Cẩm Bình	106,270	147,955	*85,000*	171,644	128,194	43,450	319,599	
8	Phường Sông Trí	123,000	64,388	*19,975*	238,648	190,047	48,601	303,036	
9	Phường Hải Ninh	22,470	6,479		160,982	135,563	25,419	167,461	
10	Phường Hoành Sơn	68,700	32,500		121,522	98,628	22,894	154,022	
11	Phường Vũng Áng	116,790	57,683		121,890	98,084	23,806	179,573	
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	117,080	47,097		231,771	178,267	53,504	278,868	
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	70,400	36,060		171,799	129,183	42,616	207,859	
14	Xã Kỳ Xuân	18,970	10,832		152,036	119,977	32,059	162,868	
15	Xã Kỳ Anh	16,960	7,044		203,925	158,745	45,180	210,969	
16	Xã Kỳ Hoa	30,600	15,852		114,158	88,300	25,858	130,010	
17	Xã Kỳ Văn	12,120	5,703		126,056	103,765	22,291	131,759	
18	Xã Kỳ Khang	17,777	8,338		165,857	137,763	28,094	174,195	

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	*Trong đó: Tỉnh quản lý thu điều tiết cấp xã hưởng*	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Tổng thu ngân sách xã, phường	Ghi chú
						Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
19	Xã Kỳ Lạc	6,665	3,946		92,572	77,976	14,596	96,518	
20	Xã Kỳ Thượng	8,060	4,804		113,906	92,230	21,676	118,710	
21	Xã Cẩm Xuyên	121,950	69,153		220,308	160,122	60,186	289,461	
22	Xã Thiên Cầm	81,260	46,995		217,050	160,005	57,045	264,045	
23	Xã Cẩm Duệ	46,680	19,686		146,348	107,596	38,752	166,034	
24	Xã Cẩm Hưng	56,930	36,050		155,739	122,110	33,629	191,789	
25	Xã Cẩm Lạc	69,320	45,706		142,349	111,788	30,561	188,055	
26	Xã Cẩm Trung	39,160	22,239		126,102	95,872	30,230	148,341	
27	Xã Yên Hoà	28,590	15,743		147,337	114,760	32,577	163,080	
28	Xã Thạch Hà	70,450	25,810		194,278	154,822	39,456	220,088	
29	Xã Toàn Lưu	57,650	36,290		142,776	108,961	33,815	179,066	
30	Xã Việt Xuyên	30,170	17,110		143,565	115,396	28,169	160,675	
31	Xã Đông Kinh	56,530	37,386		135,082	105,344	29,738	172,468	
32	Xã Thạch Xuân	15,010	7,963		123,570	101,504	22,066	131,533	
33	Xã Lộc Hà	66,560	38,233		230,822	182,533	48,289	269,055	
34	Xã Hồng Lộc	20,200	12,227		124,966	91,083	33,883	137,193	
35	Xã Mai Phụ	70,280	26,986		173,189	126,624	46,565	200,175	
36	Xã Can Lộc	108,710	62,385		303,586	243,689	59,897	365,971	
37	Xã Tùng Lộc	9,690	4,492		184,713	156,712	28,001	189,205	
38	Xã Gia Hanh	14,650	8,743		209,516	165,825	43,691	218,259	
39	Xã Trường Lưu	9,750	5,795		206,818	163,535	43,283	212,613	
40	Xã Xuân Lộc	17,950	11,442		179,735	147,432	32,303	191,177	

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	*Trong đó: Tỉnh quản lý thu điều tiết cấp xã hưởng*	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Tổng thu ngân sách xã, phường	Ghi chú
						Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
41	Xã Đồng Lộc	36,650	11,181		216,411	175,952	40,459	227,592	
42	Xã Tiên Điền	59,830	34,103		183,802	139,419	44,383	217,905	
43	Xã Nghi Xuân	88,790	35,039		227,124	172,815	54,309	262,163	
44	Xã Cổ Đạm	46,856	25,965		178,975	145,092	33,883	204,940	
45	Xã Đan Hải	37,790	40,103	*28,050*	183,846	139,407	44,439	223,949	
46	Xã Đức Thọ	103,380	96,095	*38,250*	274,720	190,479	84,241	370,815	
47	Xã Đức Đồng	15,105	6,279		131,998	102,568	29,430	138,277	
48	Xã Đức Quang	28,265	18,078		187,598	142,586	45,012	205,676	
49	Xã Đức Thịnh	50,890	20,358		339,725	252,184	87,541	360,083	
50	Xã Đức Minh	9,840	6,001		164,284	123,445	40,839	170,285	
51	Xã Hương Sơn	70,530	65,069	*25,500*	221,180	172,321	48,859	286,249	
52	Xã Sơn Tây	54,700	26,684		104,796	89,524	15,272	131,480	
53	Xã Tứ Mỹ	12,620	13,726	*6,460*	204,712	158,325	46,387	218,438	
54	Xã Sơn Giang	25,605	15,705		134,163	108,385	25,778	149,868	
55	Xã Sơn Tiến	16,026	9,005		162,695	124,189	38,506	171,700	
56	Xã Sơn Hồng	2,805	1,613		95,236	85,487	9,749	96,849	
57	Xã Kim Hoa	13,528	7,769		168,308	135,336	32,972	176,077	
58	Xã Vũ Quang	12,990	5,231		171,683	141,947	29,736	176,914	
59	Xã Mai Hoa	4,910	3,064		151,360	122,126	29,234	154,424	
60	Xã Thượng Đức	10,060	5,864		111,707	85,148	26,559	117,571	
61	Xã Hương Khê	44,750	20,415		228,470	180,871	47,599	248,885	
62	Xã Hương Phố	8,300	4,500		132,787	101,029	31,758	137,287	

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp	*Trong đó: Tỉnh quản lý thu điều tiết cấp xã hưởng*	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Tổng thu ngân sách xã, phường	Ghi chú
						Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
63	Xã Hương Đô	4,180	2,451		126,223	95,337	30,886	128,674	
64	Xã Hà Linh	6,118	3,141		120,298	96,843	23,455	123,439	
65	Xã Hương Bình	9,200	5,412		144,261	113,141	31,120	149,673	
66	Xã Phúc Trạch	6,500	3,380		158,963	128,043	30,920	162,343	
67	Xã Hương Xuân	2,690	1,419		140,527	115,496	25,031	141,946	
68	Xã Sơn Kim 1	5,610	2,241		77,436	71,093	6,343	79,677	
69	Xã Sơn Kim 2	1,590	947		59,388	53,796	5,592	60,335	

PHỤ LỤC SỐ 07. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách xã, phường	Bao gồm:					Ghi chú
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó:*		Dự phòng	
					Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*		
A	B	1	2	3	*4*	*5*	6	7
	TỔNG SỐ	**13,929,508**	**1,350,356**	**12,363,596**	***5,406,732***	***10,350***	**215,556**	
1	Phường Thành Sen	812,110	194,140	606,958	*298,689*	*150*	11,012	
2	Phường Trần Phú	407,495	145,291	258,161	*105,693*	*150*	4,043	
3	Phường Hà Huy Tập	252,608	17,425	231,670	*87,536*	*150*	3,513	
4	Xã Thạch Lạc	165,539	34,680	128,699	*46,860*	*150*	2,160	
5	Xã Đồng Tiến	168,561	16,320	149,857	*57,378*	*150*	2,384	
6	Xã Thạch Khê	135,951	5,780	127,887	*63,935*	*150*	2,284	
7	Xã Cẩm Bình	319,599	134,300	182,080	*80,047*	*150*	3,219	
8	Phường Sông Trí	303,036	29,325	268,694	*136,701*	*150*	5,017	
9	Phường Hải Ninh	167,461	2,550	162,070	*70,079*	*150*	2,841	
10	Phường Hoành Sơn	154,022	10,200	141,414	*53,377*	*150*	2,408	
11	Phường Vũng Áng	179,573	18,700	158,248	*84,780*	*150*	2,625	
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	278,868	27,200	247,459	*100,278*	*150*	4,209	
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	207,859	15,300	189,048	*76,423*	*150*	3,511	
14	Xã Kỳ Xuân	162,868	4,080	155,886	*72,945*	*150*	2,902	
15	Xã Kỳ Anh	210,969	1,785	205,248	*98,785*	*150*	3,936	
16	Xã Kỳ Hoa	130,010	3,060	124,611	*57,633*	*150*	2,339	

TT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách xã, phường	Bao gồm:					Ghi chú
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó:*		Dự phòng	
					Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*		
17	Xã Kỳ Văn	131,759	1,020	128,385	*59,261*	*150*	2,354	
18	Xã Kỳ Khang	174,195	1,360	169,852	*80,060*	*150*	2,983	
19	Xã Kỳ Lạc	96,518	1,360	93,464	*39,111*	*150*	1,694	
20	Xã Kỳ Thượng	118,710	2,720	113,925	*48,612*	*150*	2,065	
21	Xã Cẩm Xuyên	289,461	47,600	237,417	*105,984*	*150*	4,444	
22	Xã Thiên Cầm	264,045	35,700	224,274	*92,597*	*150*	4,071	
23	Xã Cẩm Duệ	166,034	13,600	149,851	*52,875*	*150*	2,583	
24	Xã Cẩm Hưng	191,789	27,200	161,728	*72,067*	*150*	2,861	
25	Xã Cẩm Lạc	188,055	40,800	144,891	*49,616*	*150*	2,364	
26	Xã Cẩm Trung	148,341	14,450	131,573	*49,752*	*150*	2,318	
27	Xã Yên Hoà	163,080	11,220	149,563	*61,099*	*150*	2,297	
28	Xã Thạch Hà	220,088	10,200	206,036	*100,278*	*150*	3,852	
29	Xã Toàn Lưu	179,066	27,200	149,217	*59,344*	*150*	2,649	
30	Xã Việt Xuyên	160,675	11,900	146,165	*71,995*	*150*	2,610	
31	Xã Đông Kinh	172,468	34,000	136,024	*56,116*	*150*	2,444	
32	Xã Thạch Xuân	131,533	3,740	125,666	*53,267*	*150*	2,127	
33	Xã Lộc Hà	269,055	29,750	235,032	*108,484*	*150*	4,273	
34	Xã Hồng Lộc	137,193	10,540	124,340	*47,108*	*150*	2,313	
35	Xã Mai Phụ	200,175	18,020	178,793	*70,324*	*150*	3,362	
36	Xã Can Lộc	365,971	44,625	316,023	*154,155*	*150*	5,323	
37	Xã Tùng Lộc	189,205	1,700	184,920	*78,341*	*150*	2,585	

TT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách xã, phường	Bao gồm:					Ghi chú
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó:*		Dự phòng	
					Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*		
38	Xã Gia Hanh	218,259	4,760	209,769	*95,544*	*150*	3,730	
39	Xã Trường Lưu	212,613	2,720	206,663	*93,788*	*150*	3,230	
40	Xã Xuân Lộc	191,177	8,500	179,599	*78,414*	*150*	3,078	
41	Xã Đồng Lộc	227,592	7,650	216,172	*106,509*	*150*	3,770	
42	Xã Tiên Điền	217,905	23,800	190,512	*93,857*	*150*	3,593	
43	Xã Nghi Xuân	262,163	7,219	250,253	*128,074*	*150*	4,691	
44	Xã Cổ Đạm	204,940	17,000	184,504	*91,465*	*150*	3,436	
45	Xã Đan Hải	223,949	35,445	185,017	*82,977*	*150*	3,487	
46	Xã Đức Thọ	370,815	68,000	297,293	*121,328*	*150*	5,522	
47	Xã Đức Đồng	138,277	3,400	132,836	*51,357*	*150*	2,041	
48	Xã Đức Quang	205,676	13,600	189,266	*59,628*	*150*	2,810	
49	Xã Đức Thịnh	360,083	11,900	342,257	*167,647*	*150*	5,926	
50	Xã Đức Minh	170,285	3,400	164,312	*59,681*	*150*	2,573	
51	Xã Hương Sơn	286,249	49,300	232,614	*107,337*	*150*	4,335	
52	Xã Sơn Tây	131,480	893	128,569	*62,198*	*150*	2,018	
53	Xã Tứ Mỹ	218,438	9,180	206,051	*98,139*	*150*	3,207	
54	Xã Sơn Giang	149,868	10,200	137,366	*50,039*	*150*	2,302	
55	Xã Sơn Tiến	171,700	6,630	162,141	*63,704*	*150*	2,929	
56	Xã Sơn Hồng	96,849	408	95,054	*30,538*	*150*	1,387	
57	Xã Kim Hoa	176,077	2,380	170,697	*69,599*	*150*	3,000	
58	Xã Vũ Quang	176,914	1,275	172,516	*70,971*	*150*	3,123	

TT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách xã, phường	Bao gồm:					Ghi chú
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	*Trong đó:*		Dự phòng	
					Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*		
59	Xã Mai Hoa	154,424	2,040	149,998	*79,489*	*150*	2,386	
60	Xã Thượng Đức	117,571	2,380	113,240	*32,120*	*150*	1,951	
61	Xã Hương Khê	248,885	3,213	241,272	*124,235*	*150*	4,400	
62	Xã Hương Phố	137,287	1,020	133,814	*51,436*	*150*	2,453	
63	Xã Hương Đô	128,674	1,020	125,321	*48,572*	*150*	2,333	
64	Xã Hà Linh	123,439	680	120,714	*45,692*	*150*	2,045	
65	Xã Hương Bình	149,673	2,040	145,124	*54,069*	*150*	2,509	
66	Xã Phúc Trạch	162,343	476	159,138	*70,413*	*150*	2,729	
67	Xã Hương Xuân	141,946	204	139,270	*55,071*	*150*	2,472	
68	Xã Sơn Kim 1	79,677	340	78,089	*46,000*	*150*	1,248	
69	Xã Sơn Kim 2	60,335	442	59,026	*15,256*	*150*	867	

PHỤ LỤC SỐ 08. PHÂN BỔ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Bảo dưỡng thường xuyên	Sửa chữa định kỳ	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	
	Tổng cộng	**265,311**	**73,253**	**190,436**	**1,622**	
A	**Đường Quốc lộ**	**155,464**	**34,466**	**120,998**	**0**	
I	**Sở Xây dựng** (Bố trí thực hiện các nhiệm vụ dở dang của năm 2025 do Bộ Xây dựng chuyển về tỉnh quản lý)	**44,870**		**44,870**		
1	Sửa chữa cầu Linh Cảm Km19+219; Sửa chữa hư hỏng nền,mặt đường, rãnh thoát nước dọc và hệ thống ATGT đoạn Km65+700 -Km67+200; Xử lý điểm sạt lở ta luy âm Km62+050; Tăng cường hệ thống ATGT qua các vị trí trường học Km40+200, Km48+180, Km48+530,Km48+780, Km48+810, Quốc lộ 8, tỉnh Hà Tĩnh	13,679		13,679		
2	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn Km20+300-Km21+600, Km23+200 Km23+700. Bổ sung rãnh thoát nước đoạn Km19+250- Km19+630 (T), Km20+050-Km20+280 (T), Km21+160-Km21+400 (P), Km22+050 Km22+700 (T), Km22+250-Km22+700 (P), Km23+350-Km23+670 (P), Km25+250-Km26+100 (T), Quốc lộ 8C, tỉnh Hà Tĩnh	7,405		7,405		
3	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn Km109+800 ÷ Km111+830; Km115+090 ÷ Km115+770; Km115+860 ÷ Km117+360; Km118+120 ÷ Km119+400; bổ sung rãnh thoát nước dọc Quốc lộ 8C, tỉnh Hà Tĩnh	8,211		8,211		
4	Sửa chữa cầu Tràn Lâm Linh Km122+729, nâng cao năng lực thông hành, QL8C	15,000		15,000		
5	Đánh giá an toàn các cầu: Cửa Nhượng (Km51+246, QL15B), Khe Mơ (Km439+594, QL15), Khe Ác (Km431+341, QL15), Cầu Tùng (Km12+476, QL8C), Cầu Trau (Km16+308, QL8C), Cầu Tây Sơn (Km105+950, QL281)	575		575		
II	**Bố trí thực hiện nhiệm vụ mới năm 2026**	**110,594**	**34,466**	**76,128**		
1	Sở Xây dựng (Bố trí thực hiện các nhiệm vụ do Bộ Xây dựng chuyển về tỉnh quản lý)	34,466	34,466			
2	Thống nhất phương án dự kiến phân bổ và sẽ thực hiện phân bổ sau khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Sửa chữa định kỳ tuyến đường Quốc lộ)	76,128		76,128		
-	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn Km0+000 - Km1+240; Km2+250- Km2+400; Km2+600 - Km3+700 (Quốc lộ 8)	21,155		21,155		

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Bảo dưỡng thường xuyên	Sửa chữa định kỳ	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	
-	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn và hệ thống ATGT Km24+400-Km25+00; Km25+400-Km26+00; Km27+900-Km30+00; Bổ sung rãnh thoát nước Km24+950-Km25+00P; Km28+300-Km28+560T; Km29+200-Km29+450P; Km29+650-Km29+860T; Km33+760-Km33+900P; Km33+820-Km33+950T (Quốc lộ 12C)	14,631		14,631		
-	Sửa chữa mặt đường các đoạn Km397+200 ÷ Km398+700 {Quốc lộ 15 (Km355 - Km445+500)}	6,276		6,276		
-	Sửa chữa mặt đường các đoạn Km406+230 ÷ Km407+600 {Quốc lộ 15 (Km355 - Km445+500)}	5,732		5,732		
-	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, bổ sung rãnh thoát nước dọc đoạn Km33+360-Km47+230 (Quốc lộ 8C)	10,525		10,525		
-	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km3+350 - Km6+080 (Quốc lộ 281)	17,809		17,809		
B	**Đường tỉnh**	**109,847**	**38,787**	**69,438**	**1,622**	
I	**Tuyến đường cấp tỉnh**	**57,527**	**18,707**	**37,198**	**1,622**	
1	Sở Xây dựng	19,754	18,132		1,622	
2	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	1,500	575	925		
3	Thống nhất phương án dự kiến phân bổ và sẽ thực hiện phân bổ sau khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Sửa chữa định kỳ tuyến đường tỉnh)	36,273		36,273		
-	Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km21+500 ÷ Km27+300, tuyến đường tỉnh ĐT.550	12,175		12,175		
-	Sửa chữa hư hỏng mặt đường các đoạn Km79+152 - Km79+420; Km79+500 - Km79+620; Km79+710 - Km79+880; Km79+950 - Km79+995; Km80+050 - Km80+140; Km80+180 - Km80+300; Km81+150 - Km81+370; Km81+415 - Km81+450; Km81+490 - Km81+640; Km81+680 - Km81+730; Km81+760 - Km82+305; Km82+390 - Km82+470; Km82+550 - Km82+630; Km82+680 - Km82+790; Km82+830 - Km83+140; Km83+160 - Km83+200; Km83+290 - Km83+340; Km83+380 - Km83+670; Km83+720 - Km83+760; Km83+800 - Km83+880; Km83+900 - Km85+950; Km86+030 - Km86+700; Km86+730 - Km86+950; Km86+980 - Km87+500; Km87+600 - Km89+540, Km108+250 - Km109+275, Km110+951 - Km111+962, tuyến đường tỉnh ĐT.547	24,098		24,098		
II	**Tuyến đường cấp xã**	**52,320**	**20,080**	**32,240**	**0**	
1	Phường Thành Sen	1,360	522	838		
2	Phường Trần Phú	1,020	391	629		
3	Phường Hà Huy Tập	1,020	391	629		
4	Xã Thạch Lạc	680	261	419		
5	Xã Đồng Tiến	680	261	419		
6	Xã Thạch Khê	680	261	419		
7	Xã Cẩm Bình	680	261	419		

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Bảo dưỡng thường xuyên	Sửa chữa định kỳ	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	
8	Phường Sông Trí	1,020	391	629		
9	Phường Hải Ninh	1,020	391	629		
10	Phường Hoành Sơn	1,020	391	629		
11	Phường Vũng Áng	1,020	391	629		
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	1,020	391	629		
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	1,020	391	629		
14	Xã Kỳ Xuân	680	261	419		
15	Xã Kỳ Anh	880	338	542		
16	Xã Kỳ Hoa	680	261	419		
17	Xã Kỳ Văn	680	261	419		
18	Xã Kỳ Khang	680	261	419		
19	Xã Kỳ Lạc	680	261	419		
20	Xã Kỳ Thượng	680	261	419		
21	Xã Cẩm Xuyên	880	338	542		
22	Xã Thiên Cầm	680	261	419		
23	Xã Cẩm Duệ	680	261	419		
24	Xã Cẩm Hưng	680	261	419		
25	Xã Cẩm Lạc	680	261	419		
26	Xã Cẩm Trung	680	261	419		
27	Xã Yên Hoà	680	261	419		
28	Xã Thạch Hà	880	338	542		
29	Xã Toàn Lưu	680	261	419		
30	Xã Việt Xuyên	680	261	419		
31	Xã Đông Kinh	680	261	419		
32	Xã Thạch Xuân	680	261	419		
33	Xã Lộc Hà	880	338	542		
34	Xã Hồng Lộc	680	261	419		
35	Xã Mai Phụ	680	261	419		
36	Xã Can Lộc	880	338	542		
37	Xã Tùng Lộc	680	261	419		
38	Xã Gia Hanh	680	261	419		
39	Xã Trường Lưu	680	261	419		

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			Ghi chú
			Bảo dưỡng thường xuyên	Sửa chữa định kỳ	Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương	
40	Xã Xuân Lộc	680	261	419		
41	Xã Đồng Lộc	680	261	419		
42	Xã Tiên Điền	880	338	542		
43	Xã Nghi Xuân	680	261	419		
44	Xã Cổ Đạm	680	261	419		
45	Xã Đan Hải	680	261	419		
46	Xã Đức Thọ	880	338	542		
47	Xã Đức Đồng	680	261	419		
48	Xã Đức Quang	680	261	419		
49	Xã Đức Thịnh	680	261	419		
50	Xã Đức Minh	680	261	419		
51	Xã Hương Sơn	880	338	542		
52	Xã Sơn Tây	680	261	419		
53	Xã Tứ Mỹ	680	261	419		
54	Xã Sơn Giang	680	261	419		
55	Xã Sơn Tiến	680	261	419		
56	Xã Sơn Hồng	680	261	419		
57	Xã Kim Hoa	680	261	419		
58	Xã Vũ Quang	880	338	542		
59	Xã Mai Hoa	680	261	419		
60	Xã Thượng Đức	680	261	419		
61	Xã Hương Khê	880	338	542		
62	Xã Hương Phố	680	261	419		
63	Xã Hương Đô	680	261	419		
64	Xã Hà Linh	680	261	419		
65	Xã Hương Bình	680	261	419		
66	Xã Phúc Trạch	680	261	419		
67	Xã Hương Xuân	680	261	419		
68	Xã Sơn Kim 1	680	261	419		
69	Xã Sơn Kim 2	680	261	419		

PHỤ LỤC SỐ 09. DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM (HOẶC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP) TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ; SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG; THUÊ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026							
		Tổng cộng	1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị			2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	3. Thuê hàng hóa, dịch vụ		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị			Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị
A	*B*	*1=2+5+6*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*
	Tổng số	**426,821**	**71,474**	**70,644**	**830**	**300,300**	**55,047**	**54,576**	**471**
I	**Lĩnh vực quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể**	**112,957**	**22,578**	**22,578**	**0**	**67,309**	**23,070**	**22,599**	**471**
1	Văn phòng Sở Xây dựng	5,783	790	790	-	4,993			
2	VP Sở Khoa học và Công nghệ	4,755	255	255		4,500			
3	Văn phòng Văn hóa, Thể thao và Du lịch	650	650	650	-				
4	Thanh tra tỉnh	4,133	1,204	1,204	-	2,929			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	284	284	284	-				
6	Văn phòng Sở Tư pháp	5,183	1,163	1,163	-	4,020			
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	20,360	1,379	1,379	0	18,981			
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	12,594	514	514	-	12,080			
-	Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi	1,559	168	168	-	1,391			
-	Chi cục Thủy lợi	2,380	80	80	-	2,300			
-	Chi cục Kiểm lâm *(trong đó kinh phí SC, cải tại, NC, mở rộng của: VP chi cục Kiểm lâm 900 trđ, Hạt kiểm lâm Hương Sơn 2.310 trđ)*	3,704	494	494	-	3,210			
-	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng	93	93	93	-				
-	Chi cục Thủy sản	30	30	30	-				
8	Sở Ngoại vụ	87	70	70			17	17	
9	VP Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hà Tĩnh	1,103	1,103	1,103					

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026							
		Tổng cộng	1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị			2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	3. Thuê hàng hóa, dịch vụ		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị			Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị
10	Tỉnh ủy	18,213	9,106	9,106	-	70	9,508	9,037	471
-	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	135	135	135	-				
-	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	190	190	190	-				
-	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	706	706	706	-				
-	Ban Nội chính Tỉnh ủy	504	504	504	-				
-	Văn phòng Tỉnh ủy	1,002	932	932	-	70			
-	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh	257	257	257	-				
-	Báo và phát thanh, truyền hình Hà Tĩnh	15,419	6,382	6,382	-		9,508	9,037	471
11	Văn phòng Sở Tài chính	18,268	1,135	1,135	-	9,000	8,133	8,133	
12	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2,518	2,518	2,518	-				
13	Văn phòng UBND tỉnh	26,687	1,823	1,823	-	19,900	4,964	4,964	
-	Văn phòng UBND tỉnh	26,450	1,686	1,686	-	19,800	4,964	4,964	
-	Đảng ủy UBND tỉnh	137	137	137	-				
-	Trụ sở làm việc Ban Tiếp công dân tỉnh (Số 81 Đường Nguyễn Du - Phường Thành Sen - tỉnh Hà Tĩnh)					100			
14	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	1,992	828	828	-	716	448	448	
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh *(trong đó kinh phí SC, CT, NC, mở rông: cơ sở tại tại Phường Thành Sen 217 trđ; cơ sở tại phường Sông Trí 499 trđ)*	1,992	828	828	-	716	448	448	
15	Sở Nội vụ	270	270	270	-	0	0	0	
-	Văn phòng Sở Nội vụ	200	200	200	-				
-	Ban Dân Tộc - Tôn giáo	70	70	70	-				
16	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Tĩnh (Sở Công Thương)	2,200	-			2,200			
II	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**151,946**	**10,985**	**10,655**	**330**	**140,961**	-	-	-

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026							
		Tổng cộng	1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị			2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	3. Thuê hàng hóa, dịch vụ		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị			Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	300	300	300					
2	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	200	200	200					
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh	2,200	-			2,200			
4	Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng	2,000	-			2,000			
5	Trường Đại học Hà Tĩnh (Cơ sở 2 tại số 447, đường 26/3, phường Thành Sen)	2,500	-			2,500			
6	Trường THPT Nguyễn Thị Bích Châu	2,764	224	224		2,540			
7	Trường THPT Thành Sen	2,084	184	184		1,900			
8	Trường THPT Hương Sơn	4,670	170	170		4,500			
9	Trường THPT Mai Thúc Loan	2,515	250	250		2,265			
10	Trường THPT Lê Quảng Chí	4,091	441	246	195	3,650			
11	Trường THPT Hồng Lĩnh *(trong đó kinh phí SC, CT, NC, mở rộng tại cơ sở 2 TDP 8 Phường Bắc Hồng Lĩnh: 3.300 trđ)*	3,535	235	235		3,300			
12	Trường THPT Trần Phú	4,350	250	250		4,100			
13	Trường THPT Nghèn	320	320	320					
14	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	4,035	335	335		3,700			
15	Trường THPT Phúc Trạch	3,357	257	257		3,100			
16	Trường THPT Lê Quý Đôn	2,446	136	136		2,310			
17	Trường THPT Vũ Quang	2,157	277	277		1,880			
18	Trường THPT Cù Huy Cận	2,365	65	65		2,300			
19	Trường THPT Nguyễn Trung Thiên	3,319	319	319		3,000			
20	Trường THPT Hàm Nghi	2,275	275	275		2,000			
21	Trường THPT Kỳ Lâm	2,556	306	306		2,250			
22	Trường THPT Lý Chính Thắng	4,030	30	30		4,000			
23	Trường THPT Cao Thắng	4,720	50	50		4,670			
24	Trường THPT Nguyễn Đổng Chi	2,585	285	285		2,300			

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026							
		Tổng cộng	1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị			2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	3. Thuê hàng hóa, dịch vụ		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị			Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị
25	Trường THPT Kỳ Anh	2,610	310	310		2,300			
26	Trường THPT Can Lộc	4,863	213	213		4,650			
27	Trường THPT Đồng Lộc	1,815	15	15		1,800			
28	Trường THPT Cẩm Xuyên	2,545	245	245		2,300			
29	Trường THPT Nghi Xuân	2,470	320	320		2,150			
30	Trường THPT Cẩm Bình	4,312	112	112		4,200			
31	Trường THPT Nguyễn Đình Liễn	1,878	228	228		1,650			
32	Trường THPT Hà Huy Tập	2,205	355	355		1,850			
33	Trường THPT Phan Đình Phùng	230	230	230					
34	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	5,252	302	302		4,950			
35	Trường THPT Nguyễn Huệ	3,410	260	260		3,150			
36	Trường THPT Đức Thọ	4,260	230	230		4,030			
37	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	3,757	197	197		3,560			
38	Trường THPT Nguyễn Du	2,175	175	175		2,000			
39	Trường THPT Hương Khê	5,185	235	235		4,950			
40	Trường THCS&THPT Dân tộc nội trú Hà Tĩnh	969	69	69		900			
41	Trường THPT Lê Hữu Trác	4,350	200	75	125	4,150			
42	Trường THPT Lý Tự Trọng	164	164	164					
43	Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh	4,764	164	164		4,600			
44	Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh	334	334	334					
45	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên	2,275	275	275		2,000			
46	Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà	3,131	271	271		2,860			
47	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê	2,408	108	108		2,300			
48	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1,873	293	293		1,580			
49	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ	2,486	286	286		2,200			
50	Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn	4,310	110	110		4,200			

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026							
		Tổng cộng	1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị			2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	3. Thuê hàng hóa, dịch vụ		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị			Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị
51	Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc	3,010	160	160		2,850			
52	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	4,315	115	115		4,200			
53	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh *(trong đó kinh phí SC, CT, NC, mở rộng tại cơ sở 3 Thôn Tân Giang, xã Kỳ Anh: 2.280 trđ)*	2,380	100	90	10	2,280			
54	Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân	2,000	-			2,000			
55	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	836	-			836			
III	**Sự nghiệp y tế**	**79,348**	**33,900**	**33,400**	**500**	**45,448**	**-**	**-**	**-**
1	Sở Y tế	602	602	602					
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	80	80	80					
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	4,578	2,378	2,378		2,200			
4	Bệnh viện Mắt Hà Tĩnh	1,130	1,130	1,130					
5	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	4,028	1,848	1,848		2,180			
6	Bệnh viện Đa khoa Lộc Hà	3,549	1,249	1,249		2,300			
7	Trung tâm Y tế Đức Thọ	1,788	1,788	1,788					
8	Trung tâm Y tế Cẩm Xuyên	1,188	1,188	1,188					
9	Trung tâm Y tế Hương Khê	6,796	1,850	1,850		4,946			
10	Trung tâm Y tế Hồng Lĩnh	3,500	1,400	1,400		2,100			
11	Trung tâm Y tế Kỳ Anh	6,300	4,100	4,100		2,200			
12	Trung tâm Y tế Tiên Điền	3,297	1,097	1,097		2,200			
13	Trung tâm Y tế Thành Sen	7,127	4,827	4,827		2,300			
14	Trung tâm Y tế Hương Sơn *(trong đó kinh phí SC, CT, NC, mở rộng tại cơ sở 02 Thôn 1 xã Sơn Tây: 4.480 trđ)*	5,300	820	820		4,480			
15	Trung tâm Y tế Thạch Hà	4,222	930	930		3,292			
16	Trung tâm Y tế Vũ Quang	2,947	947	947		2,000			
17	Trung tâm Y tế Can Lộc	6,700	4,500	4,500		2,200			

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026							
		Tổng cộng	1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị			2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	3. Thuê hàng hóa, dịch vụ		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị			Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị
18	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	586	586	586					
19	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	7,330	2,580	2,080	500	4,750			
20	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh	2,500	-			2,500			
21	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	2,500	-			2,500			
22	Bệnh viện Đa khoa Kỳ Anh	3,300	-			3,300			
IV	**Hội nghề nghiệp**	**528**	**-**				**528**	**528**	
1	Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật	528	-				528	528	
V	**Sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**8,386**	**-**	**-**	**-**	**8,386**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Hà Tĩnh	3,845	-			3,845	-		
2	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số Hà Tĩnh (Cơ sở tại 81 đường Ngô Quyền, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh)	4,541	-			4,541	-		
VI	**Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch**	**8,905**	**495**	**495**	**0**	**8,410**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Xúc tiến du lịch tỉnh	183	183	183			-		
2	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Hà Tĩnh	60	60	60			-		
3	Thư viện tỉnh	155	155	155			-		
4	Bảo tàng Hà Tĩnh	52	52	52			-		
5	Ban Quản lý di tích Nguyễn Du	4,875	15	15		4,860	-		
6	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh	3,580	30	30		3,550	-		
VII	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**10,279**	**943**	**943**	**-**	**9,336**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội	300	300	300			-		
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm	200	200	200			-		

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026							
		Tổng cộng	1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị			2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	3. Thuê hàng hóa, dịch vụ		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị			Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị
3	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh - Sàn giao dịch làm việc vệ tinh tại KKT Vũng Áng - Kỳ Anh (Sở Nội vụ)	3,100	-			3,100	-		
4	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật	2,188	443	443		1,745	-		
5	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội (Sở Nội vụ)	2,291	-			2,291	-		
6	Làng Trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	2,200	-			2,200	-		
VIII	**Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác**	**14,841**	**1,041**	**1,041**	**-**	**13,800**	-		
1	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Tĩnh	3,765	465	465		3,300	-		
2	Trung tâm Khuyến nông	1,839	139	139		1,700	-		
3	Vườn Quốc gia Vũ Quang	64	64	64			-		
4	Trung tâm Kỹ thuật địa chính và Điều tra nông nghiệp	1,625	165	165		1,460	-		
5	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh	65	65	65			-		
6	Văn phòng Đăng ký đất đai	2,353	63	63		2,290	-		
7	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ	1,830	80	80		1,750	-		
8	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh	1,100	-			1,100	-		
9	Ban quản lý các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu cá (Cơ sở tại xã Lộc Hà)	2,200	-			2,200	-		
IX	**Chi khác ngân sách**	**39,631**	**1,532**	**1,532**	**0**	**6,650**	**31,449**	**31,449**	-
1	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh	60	60	60			-		
2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước Hà Tĩnh	289	289	289			-		
3	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh	2,936	86	86		2,850	-		
4	Ban quản lý Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc và Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	3,800	-			3,800	-		

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026							
		Tổng cộng	1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị			2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	3. Thuê hàng hóa, dịch vụ		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị			Ngân sách nhà nước	Nguồn hợp pháp của đơn vị
5	Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp	312	312	312			-		
6	Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh	331	331	331			-		
7	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	204	204	204			-		
8	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	31,700	251	251			31,449	31,449	